

TỔ CHỨC THƯƠNG MẠI THẾ GIỚI VỚI VẤN ĐỀ THƯƠNG MẠI - MÔI TRƯỜNG VÀ NHỮNG THÁCH THỨC, CƠ HỘI ĐỐI VỚI VIỆT NAM VỀ THƯƠNG MẠI - MÔI TRƯỜNG

*Phạm Hữu Nghị**

Ngày 11/01/2007 Việt Nam chính thức trở thành thành viên của Tổ chức Thương mại thế giới. Việc nước ta gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới (WTO) đã và đang đặt ra hàng loạt vấn đề cần được giải quyết, trong đó có vấn đề môi trường liên quan đến hoạt động thương mại. Bài viết này đề cập hai nội dung chủ yếu sau đây: thứ nhất, các thiết chế, các quy định của WTO về thương mại và môi trường; thứ hai, những thách thức, những cơ hội về môi trường và các giải pháp môi trường trong hoạt động thương mại quốc tế mà Việt Nam cần thực hiện khi đã gia nhập WTO.

1. THIẾT CHẾ VÀ CÁC QUY ĐỊNH CỦA WTO VỀ THƯƠNG MẠI VÀ MÔI TRƯỜNG

1.1 Thiết chế thương mại và môi trường trong khuôn khổ WTO

Kết thúc vòng đàm phán Uruguay năm 1995 Ủy ban Thương mại và Môi trường (viết tắt tiếng Anh là CTE) - một cơ quan chuyên môn về thương mại và môi trường đã được thành lập. CTE gồm các thành viên của WTO và một số quan sát viên là các tổ chức liên chính phủ. CTE ra đời với chức năng xem xét sự thống nhất và hài hòa mối quan hệ thương mại với môi trường để thúc đẩy sự phát triển bền vững, đồng thời đưa ra những đề xuất thích hợp sửa đổi một số điều khoản của hệ thống thương mại đa phương nhằm đạt được sự hài hòa giữa thương mại và môi trường.

CTE đã cụ thể hóa chức năng của mình trong một chương trình hành động gồm 10 điểm: 1. Mối quan hệ giữa các điều khoản thương mại và những biện pháp thương mại vì mục đích bảo vệ môi trường, kể cả các biện pháp nằm trong các hiệp định môi trường đa phương (MEAs); 2. Mối quan hệ

giữa các điều khoản thương mại với các chính sách bảo vệ môi trường có ảnh hưởng đến thương mại; 3. Mối quan hệ giữa các điều khoản thương mại đa phương với vấn đề thuế và phí môi trường, cũng như mối quan hệ giữa các điều khoản thương mại và những yêu cầu về môi trường đối với sản phẩm, trong đó có các tiêu chuẩn và quy định về bao bì, nhãn hiệu và tái chế; 4. Những điều khoản thương mại về tính minh bạch của các biện pháp thương mại được sử dụng vì mục tiêu môi trường cũng như của các chính sách môi trường có ảnh hưởng đến thương mại; 5. Mối quan hệ giữa cơ chế giải quyết tranh chấp của WTO và của các hiệp định môi trường đa phương; 6. Ảnh hưởng của các biện pháp bảo vệ môi trường đối với sự thâm nhập thị trường, đặc biệt đối với các nước đang phát triển, cũng như những lợi ích về mặt môi trường của việc xóa bỏ những hạn chế và bóp méo thương mại; 7. Vấn đề xuất khẩu những mặt hàng cấm tiêu thụ trong nước; 8. Mối quan hệ giữa các vấn đề môi trường và các quy định của Hiệp định về quyền sở hữu trí tuệ liên quan đến thương mại (TRIPS); 9. Mối quan hệ giữa thương mại và môi trường trong thương mại dịch vụ; 10. Mối quan hệ giữa WTO và các tổ chức khác, bao gồm các tổ chức liên chính phủ và phi chính phủ.

Kể từ khi thành lập, CTE mỗi năm thường tổ chức ít nhất 2 cuộc họp trở lên. Các nội dung đã được CTE đưa ra thảo luận bao gồm: Vấn đề môi trường và tiếp cận thị trường; Thương mại các sản phẩm bị cấm trong nước; Các hiệp định đa phương về môi trường (MEAs) và các biện pháp thương mại; Các quy định thương mại đối với các công nghệ và sản phẩm thân thiện với môi trường. Tại các cuộc họp của CTE thường thì các nước đang phát triển yêu cầu phải thảo luận

* PGS. TS. Luật học, Viện Nhà nước và Pháp luật

về vấn đề tiếp cận thị trường, còn các nước khác hoặc là đề nghị tập trung vào các hiệp định môi trường đa phương, hoặc là tập trung vào cả 10 nhiệm vụ nêu trên. Mặc dù còn có những hạn chế, bất cập trong hoạt động như chưa đạt được những kết quả rõ ràng, chưa thực hiện tốt các nhiệm vụ được giao nhưng CTE cũng đóng góp đáng kể cho việc thảo luận và xây dựng, soạn thảo, quan điểm, các văn kiện về các vấn đề thương mại - môi trường trong khuôn khổ WTO.

1.2 Các quy định của WTO về thương mại và môi trường

Trong hệ thống các văn kiện của WTO có nhiều quy định liên quan trực tiếp đến vấn đề thương mại và môi trường. Nhiều quy định của Hiệp định GATT 1994 có liên quan tới vấn đề này, ví dụ: Điều I và Điều III (qui định về nghĩa vụ không phân biệt đối xử), Điều XI (về các biện pháp hạn chế định lượng) và các qui định về ngoại lệ chung tại Điều XX. Vấn đề thương mại - môi trường được đề cập khá nhiều hiệp định của WTO, cụ thể là:

- Hiệp định thành lập WTO- Hiệp định Marrakesh;
- Hiệp định về các rào cản kỹ thuật đối với thương mại (Hiệp định TBT);
- Hiệp định về kiểm dịch động, thực vật (Hiệp định SPS);
- Hiệp định về các khía cạnh liên quan đến thương mại của quyền sở hữu trí tuệ (Hiệp định TRIPS);
- Hiệp định về trợ cấp và các biện pháp đối kháng;
- Hiệp định về nông nghiệp;
- Hiệp định về thương mại dịch vụ.

• Hiệp định thành lập WTO

Trong Lời mở đầu của Hiệp định Marrakesh thành lập WTO có ghi nhận: *“Các bên ký kết Hiệp định này thừa nhận rằng các quan hệ kinh tế thương mại của họ cần phải đảm bảo mục tiêu nâng cao mức sống, tạo việc làm, tăng thu nhập đáng kể và ổn định,... đồng thời sử dụng tối ưu các nguồn lực của thế giới vì mục tiêu phát triển bền vững, bảo vệ và bảo tồn môi trường...”*¹. Như vậy,

¹ Đoạn 1, Lời mở đầu, Hiệp định Marrakesh thành lập WTO.

WTO ngay trong hiệp định thành lập đã thừa nhận sự cần thiết của việc bảo vệ môi trường nhằm mục tiêu phát triển bền vững. Đây là cơ sở cho việc giải thích các quy định cụ thể liên quan tới môi trường trong các hiệp định của WTO và áp dụng trên thực tế các biện pháp hạn chế thương mại với mục đích bảo vệ môi trường để phát triển bền vững².

• Hiệp định về các rào cản kỹ thuật đối với thương mại (Hiệp định TBT)

Lời mở đầu và Điều 2.2 của Hiệp định này thừa nhận các thành viên WTO có quyền áp dụng những biện pháp cần thiết để thi hành một số mục tiêu chính đáng, trong đó có mục tiêu bảo vệ sức khỏe và sự an toàn của con người, sức khỏe và cuộc sống của loài động thực vật và bảo vệ môi trường. Để thực hiện những mục tiêu này, các thành viên có quyền áp dụng một mức bảo hộ mà họ cho là hợp lý.

Tuy nhiên, các nước thành viên có nghĩa vụ áp dụng các yêu cầu kỹ thuật một cách không phân biệt đối xử (tuân thủ các nguyên tắc đãi ngộ tối huệ quốc và đãi ngộ quốc gia đồng thời đảm bảo rằng các yêu cầu này không tạo ra những trở ngại không cần thiết đối với thương mại. Các quy định kỹ thuật (bắt buộc) không được hạn chế thương mại quá mức cần thiết để thực hiện các mục tiêu chính đáng như bảo vệ môi trường. Hiệp định này khuyến khích các thành viên áp dụng các tiêu chuẩn quốc tế để hạn chế sự khác biệt giữa các tiêu chuẩn kỹ thuật quốc gia.

Hiệp định TBT cũng quy định nghĩa vụ thông báo các yêu cầu kỹ thuật, các quy định đánh giá sự phù hợp thông qua các “điểm tiếp xúc” quốc gia. Quy định về nghĩa vụ thông

² Trong vụ kiện Tôm và Rùa, Cơ quan Xét xử Phán quyết của WTO (Appellate Body) đưa ra nhận định rằng Lời mở đầu của Hiệp định Marrakesh thể hiện quy định chung của WTO trong việc giải thích các quy định cụ thể trong các Hiệp định của WTO trên cơ sở của sự phân tích: “ngôn ngữ được sử dụng trong Lời mở đầu cho thấy các nhà đàm phán WTO thừa nhận cần phải sử dụng các nguồn lực của thế giới một cách tối ưu để thực hiện mục tiêu phát triển bền vững. Ngôn ngữ của Lời mở đầu thể hiện ý chí của các nhà đàm phán nên có thể hiểu rằng đó chính là tinh thần chung để giải thích các Hiệp định khác của WTO”.

bảo nhằm mục đích minh bạch hoá các yêu cầu kỹ thuật đối với hàng nhập khẩu và hạn chế tối đa sự bóp méo thương mại mà các yêu cầu kỹ thuật, trong đó bao gồm cả các quy định và tiêu chuẩn môi trường, có thể gây ra. Trên thực tế, có nhiều các biện pháp môi trường có liên quan đến thương mại đã được các thành viên thông báo theo Hiệp định TBT. Kể từ ngày có hiệu lực của Hiệp định này, có khoảng 2300 thông báo đã được gửi cho Ban Thư ký WTO, trong đó có khoảng 11% có liên quan tới môi trường. Các biện pháp môi trường được thông báo gồm có: các biện pháp hạn chế ô nhiễm, quản lý rác thải, bảo tồn năng lượng, các biện pháp bảo tồn các nguồn tài nguyên thiên nhiên, các biện pháp thực hiện các hiệp định đa phương về môi trường.

Các vấn đề thương mại - môi trường chủ yếu liên quan tới việc áp dụng các *yêu cầu kỹ thuật* trong thương mại quốc tế theo Hiệp định TBT bao gồm: Nhân sinh thái; Vấn đề PPMs³; Các yêu cầu về bao gói.

• **Hiệp định về kiểm dịch động, thực vật (Hiệp định SPS)**

Hiệp định SPS được đàm phán và ký kết tại Vòng Uruguay để điều chỉnh việc áp dụng các qui định liên quan đến vấn đề an toàn thực phẩm và sức khoẻ của động, thực vật. Trước khi Hiệp định này ra đời, các biện pháp an toàn thực phẩm và bảo vệ sức khoẻ các loài động, thực vật có ảnh hưởng tới thương mại được điều chỉnh bởi các quy định của GATT (ví dụ, các quy định về không phân biệt đối xử (Điều I, III) và về các ngoại lệ chung (Điều XX). Hiệp định về các rào cản kỹ thuật đối với thương mại năm 1979 bao quát cả những yêu cầu kỹ thuật liên quan tới những biện pháp này. Tuy nhiên, dần dần các nước thành viên cho rằng các quy định nêu trên chưa giải quyết thoả đáng những vấn đề liên quan tới các biện pháp kiểm dịch động thực vật (các biện pháp SPS).

Hiệp định thừa nhận các nước thành viên có quyền áp dụng các biện pháp SPS vì các mục đích sau đây (trong đó bao gồm cả

những mục đích bảo vệ môi trường):

- Đảm bảo rằng thực phẩm không chịu những rủi ro phát sinh từ các chất gây nghiện, các chất nhiễm bẩn, các chất độc hoặc các loài sinh vật gây bệnh;

- Ngăn chặn sự lan rộng của sinh vật gây bệnh;

- Ngăn chặn hoặc kiểm soát các loài sâu bệnh.

Tuy nhiên, cũng giống như Hiệp định TBT, *Hiệp định SPS* yêu cầu các thành viên WTO phải đảm bảo rằng những biện pháp mà họ áp dụng không tạo ra những trở ngại không cần thiết đối với thương mại quốc tế.

Các thành viên có thể áp dụng những tiêu chuẩn quốc gia cao hơn trong trường hợp các tiêu chuẩn quốc tế chưa đủ mạnh. Tuy nhiên, các biện pháp SPS phải được dựa trên cơ sở khoa học hoặc dựa trên việc đánh giá những rủi ro có thể xảy ra đối với sức khỏe và cuộc sống của con người và các loài động thực vật. Các thủ tục và quyết định liên quan đến việc đánh giá rủi ro phải được cung cấp khi nước thành viên khác yêu cầu. Điểm đặc biệt của Hiệp định này là nó cho phép các nước áp dụng nguyên tắc phòng ngừa, tức là mặc dù chưa có đủ bằng chứng khoa học nhưng nước thành viên vẫn được quyền áp dụng các biện pháp tạm thời để phòng ngừa trong thời gian tìm kiếm thêm thông tin.

Ngoài ra, Hiệp định này cũng quy định những nghĩa vụ chung như: không áp dụng các biện pháp SPS một cách phân biệt đối xử⁴, minh bạch hoá các biện pháp và chính sách SPS thông qua các “điểm hỏi đáp thông tin” quốc gia. Đây cũng là những quy định nhằm giảm bớt ảnh hưởng tiêu cực của các biện pháp SPS đối với thương mại quốc tế.

• **Hiệp định nông nghiệp**

Được đàm phán và ký kết tại Vòng đàm phán Uruguay, Hiệp định nông nghiệp đưa ra các qui định nhằm cải cách thương mại nông

⁴ Mặc dù có quy định về “không phân biệt đối xử” nhưng quy định này có sự linh hoạt: các biện pháp có thể khác nhau tùy thuộc vào tình hình sức khoẻ chung của nơi mà sản phẩm xuất phát và nơi mà sản phẩm đến. Trong trường hợp các nước có nhiều biện pháp để lựa chọn thì phải chọn những biện pháp ít gây ra bóp méo thương mại nhất.

³ PPMs: Phương pháp và quy trình sản xuất (tiếng Anh: Processes and Production Methods - viết tắt là PPMs)

sản và cung cấp cơ sở cho việc xây dựng các chính sách theo định hướng thị trường. Nội dung chính của Hiệp định tập trung vào các vấn đề tiếp cận thị trường, trợ cấp trong nước và trợ cấp xuất khẩu.

Bảo vệ môi trường là vấn đề được đề cập nhiều trong Hiệp định này. Đoạn thứ 6 của phần Mục đầu nêu rõ rằng các cam kết theo các chương trình cải cách chính sách cần phải tính đến vấn đề môi trường. Điều 20 của Hiệp định cũng quy định các cuộc đàm phán về việc tiếp tục các chương trình cải cách cần phải tính đến các vấn đề phi thương mại, trong đó có vấn đề môi trường. Cụ thể hơn, Phụ lục 2 của Hiệp định liệt kê các loại biện pháp trợ cấp khác nhau không thuộc diện phải cam kết cắt giảm, trong đó có nhiều biện pháp trợ cấp liên quan tới môi trường. Trong số các biện pháp này phải kể đến biện pháp cung cấp tài chính trực tiếp cho nhà sản xuất và các chương trình hỗ trợ của chính phủ trong lĩnh vực nghiên cứu và xây dựng cơ sở hạ tầng trong khuôn khổ các chương trình môi trường. Tiêu chuẩn để được trợ cấp tài chính trực tiếp được xác định căn cứ vào nội dung của các chương trình bảo tồn hoặc bảo vệ môi trường. Giá trị trợ cấp giới hạn trong khoảng các chi phí phụ trội hoặc khoản thu nhập bị bỏ lỡ để tuân thủ các nghĩa vụ theo các chương trình môi trường.

• **Hiệp định về trợ cấp và các biện pháp đối kháng (gọi tắt là Hiệp định trợ cấp)**

Hiệp định trợ cấp của WTO được áp dụng đối với các sản phẩm không phải là nông sản. Trong khuôn khổ của Hiệp định có một số chương trình trợ cấp được gọi là trợ cấp không bị đánh thuế đối kháng (*non-actionable*) được qui định tại Điều 8 và một trong những hình thức trợ cấp đó có liên quan tới bảo vệ môi trường. Những chương trình trợ cấp này được sử dụng "nhằm thúc đẩy việc nâng cấp các máy móc thiết bị phù hợp với yêu cầu mới về môi trường do luật pháp quy định, làm cho các doanh nghiệp gặp khó khăn về tài chính". Kèm theo một số điều kiện khác, trợ cấp liên quan tới môi trường nêu trên có thể được phép chiếm tới 20% chi phí nâng cấp máy móc thiết bị.

Trợ cấp có thể tác động tích cực hoặc tiêu

cực đến môi trường. Trợ cấp mang tính tích cực khi chúng hỗ trợ bảo vệ môi trường mang tính tiêu cực khi chúng tạo ra nhũ căng thẳng về môi trường (chẳng hạn, thông qua việc khuyến khích sử dụng quá mức các nguồn tài nguyên thiên nhiên...). Trong lĩnh vực nông nghiệp và năng lượng, trợ cấp được xem như là một nhân tố bóp méo thương mại đồng thời trong một chừng mực nào đó, gây ra sự xuống cấp về môi trường.

Tại Vòng đàm phán Uruguay, các bên đàm phán đã xem xét những đóng góp tích cực và tiêu cực của trợ cấp đối với môi trường cũng như một loạt các qui tắc mới và ngoại lệ áp dụng trong các Hiệp định về nông nghiệp và Hiệp định trợ cấp. Cả hai hiệp định này đều qui định những ngoại lệ nhất định về trợ cấp môi trường. Theo Hiệp định nông nghiệp trợ cấp môi trường có thể được coi là miễn trừ ngoại lệ miễn trừ khỏi nghĩa vụ cắt giảm trợ cấp trong nước khi đáp ứng một số điều kiện nhất định; còn trong Hiệp định trợ cấp, trợ cấp môi trường có thể được coi là một ngoại lệ miễn trừ khỏi nghĩa vụ chịu thuế đối kháng cũng như đưa ra xét xử tranh chấp miễn là có điều kiện liên quan đến hình thức trợ cấp được đáp ứng.

Trong các cuộc thảo luận của Ủy ban Thương mại và Môi trường, trợ cấp năng lượng cũng được đề cập. Theo đó, các biện pháp liên quan đã tập trung vào việc rà soát các qui tắc áp dụng cho trợ cấp xuất khẩu được qui định tại Hiệp định Trợ cấp. Theo quy định tại Phụ lục 1 và 2 của Hiệp định, thuế đánh vào loại năng lượng được sử dụng để sản xuất hàng xuất khẩu sẽ có thể được hoàn lại và không bị coi là một hình thức trợ cấp xuất khẩu. Nhiều nước cho rằng qui định này khuyến khích việc tăng cường sử dụng công nghệ tiêu thụ nhiều năng lượng để sản xuất hàng xuất khẩu. Mặt khác, các nước cũng tỏ ra lo ngại về việc các qui định liên quan đến môi trường có thể bị lạm dụng hoặc bóp méo các cam kết mở cửa thị trường trong khuôn khổ WTO. Tuy nhiên, cho đến nay vấn đề này vẫn chưa có cách giải quyết và hiện đang tiếp tục được thảo luận và phân tích trong nội bộ Ủy ban về Thương mại và Môi trường của WTO.

• **Hiệp định về các khía cạnh liên quan đến thương mại của quyền sở hữu trí tuệ (Hiệp định TRIPS)**

Hiệp định TRIPS đóng một vai trò quan trọng góp phần tạo điều kiện thuận lợi cho việc tiếp cận và chuyển giao các công nghệ và sản phẩm lành mạnh đối với môi trường.

Điều 27 (2) và (3) của phần 5 (*Văn bằng bảo hộ sáng chế*) của hiệp định TRIPS qui định rằng các thành viên WTO có thể không cấp văn bằng bảo hộ cho việc khai thác thương mại các sáng chế trong lãnh thổ của mình vì lý do bảo vệ cuộc sống, sức khoẻ của con người và động hoặc thực vật hoặc để tránh gây tổn hại nghiêm trọng cho môi trường với điều kiện việc cấm khai thác không chỉ xuất phát từ chỗ luật của các thành viên đó cấm khai thác thương mại. Các thành viên cũng có thể không cấp văn bằng sáng chế về thực vật và động vật không phải là các chủng vi sinh, cũng như các qui trình sinh học sản xuất động vật và thực vật. Tuy nhiên, các thành viên phải qui định việc bảo hộ giống cây trồng thông qua văn bằng sáng chế hoặc một hệ thống di truyền riêng, hoặc sự kết hợp giữa hai hệ thống này dưới mọi hình thức.

Đây là những qui định được xây dựng nhằm điều chỉnh các vấn đề môi trường có liên quan đến bảo hộ sở hữu trí tuệ. Thông qua những quy định này, Hiệp định TRIPS cho phép các thành viên được phép từ chối không cấp văn bằng sáng chế cho những đối tượng có thể gây phương hại đến môi trường; đồng thời cũng qui định các thành viên phải đảm bảo cho các giống cây trồng khác nhau nhằm mục đích đa dạng hoá sinh học thông qua các văn bằng sáng chế hoặc các phương tiện hữu hiệu khác.

Mặt khác, hiệp định TRIPS cũng không cấm các thành viên hạn chế việc nghiên cứu, phát triển hoặc sử dụng công nghệ có thể gây hại đối với môi trường. Ví dụ, văn bằng sáng chế cho phép người chủ sở hữu văn bằng được quyền ngăn cấm những người khác sử dụng phát minh đã được cấp văn bằng, tuy nhiên văn bằng đó lại không đảm bảo cho người sở hữu văn bằng quyền được khai thác công nghệ đang bị nghi vấn.

• **Hiệp định chung về thương mại dịch**

vụ (GATS)

○ **Qui định về các ngoại lệ chung của GATS**

Ngoại lệ chung được qui định tại Điều XIV của GATS tương tự như ngoại lệ chung qui định tại Điều XX của GATT. Các thành viên WTO không bị ngăn cản việc chấp thuận hay thực thi các biện pháp cần thiết để bảo vệ con người, động vật và thực vật. Tuy nhiên, việc áp dụng các biện pháp đó không được gây ra sự phân biệt đối xử hay tạo nên một hình thức hạn chế trách nhiệm đối với thương mại dịch vụ quốc tế.

○ **Các dịch vụ môi trường trong GATS**

Các dịch vụ môi trường trong GATS bao gồm 4 phân ngành:

- Dịch vụ nước thải;
- Dịch vụ rác thải rắn;
- Dịch vụ vệ sinh và các dịch vụ tương tự;
- Các dịch vụ khác (như giảm tiếng ồn, bảo vệ cảnh quan thiên nhiên,...).

Tự do hoá các dịch vụ môi trường trong khuôn khổ GATS có ảnh hưởng sẽ có những tác động tích cực đối với môi trường. Khi mở cửa lĩnh vực dịch vụ này, sự cạnh tranh sẽ làm cho chất lượng dịch vụ cao hơn, đồng thời các loại hình dịch vụ môi trường sẽ phát triển đầy đủ hơn trên thị trường nội địa, kết quả là chất lượng môi trường được cải thiện.

Xu hướng tự do hoá dịch vụ môi trường ngày càng gia tăng. Trong số các thành viên cũ của WTO chỉ có 22 nước cam kết dịch vụ môi trường, trong đó, nhiều nước không cam kết đối với phương thức cung cấp qua biên giới (mode 1) và phương thức di chuyển thể nhân (mode 4). Phần lớn các nước cam kết là nước phát triển. Tất cả các nước mới gia nhập phải cam kết đối với dịch vụ môi trường và các cam kết đó phải được đưa ra một cách đầy đủ hơn⁵.

• **Các phụ lục liên quan**

Bên cạnh những qui định được thể hiện trong các hiệp định khác nhau, vấn đề môi trường (hay các "điều khoản xanh") còn được

⁵ Số liệu tổng hợp từ Bảng tổng hợp các cam kết của WTO. Phần về các nước mới gia nhập từ tài liệu của WTO (WT/ACC/10/Rev.1).

đề cập tại hai quyết định riêng nằm trong phụ lục của GATT 1994, đó là Quyết định về Thương mại và Môi trường (*Decision on Trade and Environment*) và Quyết định về Thương mại Dịch vụ và Môi trường (*Decision on Trade in Services and the Environment*). Hai Quyết định này đều được hội nghị cấp Bộ trưởng thông qua, trong đó Quyết định về Thương mại và Môi trường được coi là văn bản cơ sở để thành lập Ủy ban Thương mại và Môi trường của WTO; còn Quyết định về Thương mại Dịch vụ và Môi trường đưa ra những hướng dẫn để Ủy ban trên tiến hành việc rà soát và báo cáo về mối quan hệ giữa thương mại dịch vụ và môi trường bao gồm cả vấn đề về phát triển bền vững.

Hiện tại, các thành viên WTO đã cam kết sẽ không ban hành những hạn chế thương mại mang tính bảo hộ hoặc không phù hợp với các qui tắc WTO, đồng thời sẽ không ban hành các biện pháp đối kháng nhằm mục đích đền bù cho những thiệt hại kinh tế trong nước hoặc những hậu quả do việc áp dụng chính sách môi trường gây nên. Tuy nhiên, các thành viên vẫn có quyền xây dựng những tiêu chuẩn môi trường quốc gia phù hợp với các điều kiện, nhu cầu và ưu tiên phát triển của quốc gia mình.

2 VIỆT NAM CẦN PHẢI LÀM GÌ ĐỂ GIẢI QUYẾT VẤN ĐỀ THƯƠNG MAI VÀ MÔI TRƯỜNG KHI ĐÃ GIA NHẬP WTO

2.1 Những thách thức về môi trường khi Việt Nam gia nhập WTO

Các biện pháp quản lý thương mại có liên quan tới môi trường ngày càng được các nước sử dụng như những biện pháp quan trọng của hệ thống hàng rào kỹ thuật. Những biện pháp này, thường được gọi là các “hàng rào xanh” được các nước phát triển sử dụng tương đối phổ biến và hiệu quả trong việc kiểm soát nhập khẩu các sản phẩm liên quan đến môi trường và bảo vệ các ngành sản xuất có liên quan trong nước.

Đối với các nước đang phát triển như Việt Nam, một số “hàng rào xanh” do các nước phát triển đưa ra chính là các thách thức về môi trường trong hoạt động thương mại quốc tế khi gia nhập WTO.

Có hai loại “hàng rào xanh” thường được áp dụng, đó là: 1. Áp dụng đánh thuế nguyên: các nước phát triển xây dựng các tiêu chuẩn hàng hoá trong đó quy định nghiêm ngặt hàm lượng tài nguyên thô như là một biện pháp bảo vệ môi trường, ngăn chặn các thác cạn kiệt các nguồn tài nguyên thiên nhiên. Như vậy, hàng hoá của các nước đang phát triển muốn nhập khẩu vào các nước phát triển sẽ phải chịu thuế nhiều hơn vì hàm lượng tài nguyên thô lớn, điều đó hạn chế lợi thế cạnh tranh của các nước đang phát triển trong sử dụng nguồn tài nguyên thiên nhiên. 2. Sử dụng các tiêu chuẩn môi trường, vệ sinh an toàn dán nhãn sinh thái như rào cản bảo hộ các sản phẩm sản xuất trong nước, chống lại các sản phẩm và công nghệ nhập khẩu với lý do các sản phẩm và công nghệ này không đáp ứng các quy định về bảo vệ môi trường, an toàn sinh thực phẩm của nước sở tại.

Trong lịch sử hoạt động của mình, WTO và trước đó là GATT đã phải xem xét nhiều vụ việc tranh chấp của các nước thành viên liên quan đến việc áp dụng “hàng rào xanh”. Ở đây xin nêu ra 2 vụ việc điển hình để nhắc đến nhiều trong thương mại quốc tế:

- Vụ kiện “cá ngừ-cá heo” do Mexico kiện một số nước khác kiện Hoa Kỳ trong khuôn khổ GATT vào năm 1991: Tại vùng biển nhiệt đới phía Tây Thái Bình Dương, cá ngừ và cá heo thường bơi thành đàn phía dưới đàn cá ngừ. Khi đánh bắt cá ngừ bằng lưới, thường cá heo cũng bị mắc lưới, sau đó dù có được gỡ khỏi lưới và thả lại vào biển, cá heo vẫn chết. Chính vì vậy Hoa Kỳ đã ban hành tiêu chuẩn bảo vệ cá heo đối với các tàu đánh cá ngừ trong vùng biển này. Nếu một nước xuất khẩu cá ngừ vào Hoa Kỳ không chứng minh được với các cơ quan thẩm quyền Hoa Kỳ việc tuân thủ tiêu chuẩn này thì Hoa Kỳ cấm nhập khẩu cá từ nước đó. Đây chính là do Hoa Kỳ cấm nhập khẩu cá ngừ từ Mexico. Tuy nhiên, GATT đã không chấp thuận kiện này vì cho rằng Hoa Kỳ không vi phạm các quy định của GATT. Sau đó vào năm 2002, Hoa Kỳ và Mexico đã hoà giải vụ việc “ngoài khuôn khổ pháp luật”.

- Vụ kiện của Canada chống Cộng đồng châu Âu thực hiện cấm nhập khẩu amiang

các sản phẩm chứa amiang: Ngày 28/5/1998, Canada đã yêu cầu Cộng đồng châu Âu tổ chức hội đàm về các biện pháp do Pháp áp đặt nhằm cấm nhập khẩu amiang và các sản phẩm chứa amiang dựa trên các quy định của Nghị định của Chính phủ Pháp ngày 24/11/1996. Sau đó ngày 8/10/1998, Canada yêu cầu thành lập Bồi thẩm đoàn của WTO để giải quyết.

Ngày 18/10/2000 và sau đó ngày 12/3/2001 Bồi thẩm đoàn và Ban kháng cáo của WTO đã lần lượt từ chối không can thiệp vào lệnh của Pháp cấm nhập khẩu amiang và các sản phẩm chứa amiang vì cho rằng các hiệp định của WTO ủng hộ các nước thành viên bảo vệ sức khỏe và an toàn của con người theo mức độ mà các nước này thấy phù hợp.

2.2 Những cơ hội về môi trường khi Việt Nam gia nhập WTO

Khi chính thức là thành viên WTO, Việt Nam sẽ được đối xử công bằng hơn trong thương mại quốc tế, nhất là khi các nước muốn áp dụng hàng rào kỹ thuật đối với Việt Nam. Ví dụ, khi muốn áp dụng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về kháng sinh đối với hàng nông thủy sản nhập khẩu từ Việt Nam thì các nước phải có trách nhiệm thông báo với Việt Nam về các quy định kỹ thuật này ít nhất là trước 60 ngày theo nguyên tắc minh bạch hoá và cũng phải đảm bảo rằng các sản phẩm tương tự của họ cũng phải áp dụng những quy định này theo nguyên tắc đãi ngộ quốc gia. Điều này trước đây và hiện nay Việt Nam vẫn thường bị phân biệt đối xử khi xuất khẩu sản phẩm sang châu Âu và Bắc Mỹ.

Hay khi chúng ta muốn đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm đối với thực phẩm khi nhập vào Việt Nam để ngăn ngừa dịch bệnh thì chúng ta cũng có quyền ban hành những quy định kỹ thuật cho sản phẩm này đảm bảo các biện pháp vệ sinh an toàn, miễn rằng các quy định này phải được thông báo trước với các nước thành viên, không gây những cản trở không cần thiết trong thương mại và sản phẩm trong nước cũng được áp dụng các quy định này.

Việc giải quyết các vụ kiện thương mại liên quan đến môi trường trong khuôn khổ WTO có một ví dụ rất thú vị về việc phá "hàng rào xanh" nhờ áp dụng quy tắc minh bạch và không phân biệt đối xử của WTO. Đó là vụ kiện được biết đến như "*Vụ kiện tôm-rùa biển*" do Ấn Độ, Malaysia, Pakistan và Thái Lan chống lại lệnh cấm nhập khẩu của Hoa Kỳ.

Đầu năm 1997 Ấn Độ, Malaysia, Pakistan và Thái Lan đưa ra vụ kiện chống Hoa Kỳ ban hành lệnh cấm nhập khẩu tôm và các sản phẩm từ tôm với lý do bảo vệ rùa biển. Theo Luật các giống loài quý hiếm Hoa Kỳ ban hành năm 1973, ngư dân Hoa Kỳ đánh bắt tôm cần phải sử dụng dụng cụ ngăn chặn rùa biển mắc lưới để bảo vệ loài giống đang có nguy cơ diệt chủng vì các hoạt động của con người. Năm 1989, theo Điều 609 Luật Dân sự Hoa Kỳ, quy định này đã được áp dụng cả đối với các tàu đánh bắt tôm của các nước xuất khẩu vào Hoa Kỳ.

Ban kháng cáo của WTO cho rằng các biện pháp của Hoa Kỳ bảo vệ rùa biển là phù hợp với Điều XX của GATT, tuy nhiên lại không phù hợp với nguyên tắc tối huệ quốc. Lý do là đã có sự phân biệt đối xử của Hoa Kỳ đối với các thành viên khác nhau của WTO. Trước đó, tuân theo quy định của Điều 11 và Điều 12 Hiệp định TBT, Hoa Kỳ đã dành ưu đãi cho các nước vùng biển Caribe bằng sự trợ giúp kỹ thuật và tài chính và cho phép có giai đoạn chuyển đổi dài để ngư dân các nước này có thể sử dụng các dụng cụ ngăn chặn rùa biển mắc vào lưới khi đánh bắt tôm và xuất khẩu vào Hoa Kỳ.

Gia nhập WTO, Việt Nam sẽ còn có cơ hội giảm thiểu ô nhiễm, cải thiện chất lượng môi trường thông qua việc áp dụng các nguyên tắc pháp lý của WTO để xây dựng và sử dụng hợp lý "hàng rào xanh" nhằm mục đích bảo vệ các ngành sản xuất trong nước, đồng thời bảo vệ nguồn tài nguyên, bảo vệ môi trường.

2.3 Các giải pháp cần thực hiện

2.3.1 Về phía Nhà nước

Trở thành thành viên của WTO, Việt Nam cần học tập, rút kinh nghiệm của các nước đi trước trong quá trình hội nhập quốc tế theo

định hướng việc bảo vệ quyền lợi của mình phải phù hợp với các quy định của cộng đồng quốc tế. Riêng trong lĩnh vực các hoạt động thương mại có liên quan đến môi trường, các cơ quan nhà nước có thẩm quyền cần nhanh chóng thực hiện các giải pháp sau đây:

- Ban hành các quy định về cấm nhập khẩu các sản phẩm đã bị cấm ở thị trường nước ngoài, các quy định về nhãn hàng hoá thân thiện môi trường (nhãn sinh thái – ecolabel), các quy định cụ thể về thuế và phí môi trường và các quy định về cơ sở khoa học áp dụng các biện pháp “hàng rào xanh” phù hợp với quy định của WTO;

- Tích cực, chủ động tham gia vòng đàm phán Doha, mạnh dạn sử dụng cơ chế giải quyết tranh chấp của các công ước quốc tế về môi trường hoặc các hiệp định môi trường đa phương và của WTO để giải quyết một cách bình đẳng các tranh chấp thương mại quốc tế;

- Giải quyết tốt mối quan hệ giữa các công ước môi trường mà Việt Nam đã ký kết tham gia với các hiệp định thương mại đa phương của WTO. Nghiên cứu kỹ và có giải pháp chính sách đồng bộ về quản lý thương mại các hàng hoá và dịch vụ liên quan đến môi trường. Để giải quyết vấn đề này cần có sự phối hợp chặt chẽ giữa Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Thương mại;

- Chuẩn bị tốt nguồn lực để vượt qua các hàng rào kỹ thuật về bảo vệ môi trường. Tư vấn, hỗ trợ doanh nghiệp xây dựng chiến lược kinh doanh dài hạn có tính đến các quy định về môi trường trong quy trình sản xuất và tiêu dùng sản phẩm, coi đáp ứng các tiêu chuẩn môi trường là một bộ phận cấu thành trong hạch toán chi phí sản xuất kinh doanh. Trong vấn đề hỗ trợ và tư vấn cho các doanh nghiệp không chỉ nhấn mạnh đến vai trò của các cơ quan quản lý nhà nước về môi trường mà còn cần đề cao vai trò của các tổ chức xã hội - nghề nghiệp và các hiệp hội.

2.3.2 Về phía doanh nghiệp

Các doanh nghiệp có thể gặp rủi ro phát sinh từ việc quốc gia nhập khẩu áp dụng các biện pháp kiểm dịch động thực vật. Các rủi ro này phát sinh do các quốc gia nhập khẩu có thể thiết lập các tiêu chuẩn về hàng rào kỹ thuật và xây dựng các quy định về việc áp

dụng các biện pháp kiểm dịch động, thực vật nhằm bảo vệ nền sản xuất nội địa, đảm bảo an toàn sức khoẻ, tính mạng con người, động thực vật trên cơ sở các căn cứ khoa học rõ ràng, không gây ra “trở ngại không cần thiết đối với thương mại”, tuân thủ nguyên tắc tự do thương mại quốc tế và nguyên tắc đãi ngộ quốc gia.

Tuy nhiên, các doanh nghiệp Việt Nam hoàn toàn có thể phòng chống được các rủi ro này bằng cách áp dụng các biện pháp sau: hiểu biết đầy đủ các tiêu chuẩn về hàng rào kỹ thuật và các biện pháp kiểm dịch động thực vật tại quốc gia nhập khẩu; thiết lập hệ thống chất lượng ổn định ngay từ khâu sản xuất để đáp ứng các tiêu chuẩn và tránh được các biện pháp trên; hiểu biết đầy đủ về các hạn chế của WTO đối với các quyền của các quốc gia nhập khẩu để có thể tự tiến hành khiếu nại hoặc thông qua Nhà nước để khiếu kiện.

Các rủi ro pháp lý phát sinh từ việc áp dụng các biện pháp kiểm dịch động thực vật của các quốc gia nhập khẩu có nhiều khả năng xảy ra đối với các doanh nghiệp Việt Nam⁶. Việc hiểu biết đầy đủ các tiêu chuẩn về hàng rào kỹ thuật và các biện pháp kiểm dịch động thực vật tại quốc gia nhập khẩu giúp cho doanh nghiệp có chính sách kinh doanh thích ứng (đổi mới công nghệ, quy trình sản xuất, tìm kiếm thị trường nhập khẩu khác thay thế trong trường hợp các biện pháp khác không thể...). Việc thiết lập hệ thống chất lượng ổn định (ngay từ khâu sản xuất để đáp ứng các tiêu chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn về vệ sinh động thực vật) sẽ giúp cho các doanh nghiệp vượt qua được hàng rào kỹ thuật đối với thương mại, vượt qua được việc áp dụng các biện pháp kiểm dịch động thực vật ở nhiều quốc gia nhập khẩu (có điều kiện mở rộng được thị trường nhập khẩu). Sự hiểu biết đầy đủ các quy định của WTO về các hạn chế đối với các quyền của quốc gia nhập khẩu để từ đó có thể tự tiến hành khiếu kiện hoặc thông qua Nhà nước để khiếu kiện có ý nghĩa trong việc giúp doanh nghiệp có thể vượt qua được rủi ro pháp lý dạng này.

⁶ Những cảnh báo của nhiều quốc gia đối với hàng thuỷ sản, gạo của Việt Nam trong thời gian gần đây một hồi chuông cảnh báo đáng lo ngại.

Mặc dù WTO cho phép các quốc gia nhập khẩu có quyền đưa ra các quy định về hàng rào kỹ thuật đối với thương mại và áp dụng các biện pháp kiểm dịch động thực vật, song không phải vì thế mà các quốc gia đó có quyền phán xét tuyệt đối về các vấn đề trên. Cơ sở khoa học của các tiêu chí và các biện pháp đưa ra áp dụng cùng với các nguyên tắc đối xử tối huệ quốc và đối xử quốc gia chính là những hạn chế đối với các quyền nói trên của các quốc gia nhập khẩu. Ví dụ, theo Điều 2.2 Hiệp định về việc áp dụng các biện pháp

kiểm dịch động-thực vật, các thành viên phải đảm bảo rằng, bất kỳ biện pháp vệ sinh động thực vật nào cũng chỉ được áp dụng ở mức độ cần thiết để bảo vệ cuộc sống và sức khoẻ của con người, động vật và thực vật và dựa trên các nguyên tắc khoa học và không được duy trì thiếu căn cứ khoa học xác đáng⁷.

⁷ Cụ thể xin xem thêm: Nguyễn Trung Tín, Những rủi ro pháp lý mà các doanh nghiệp Việt Nam có thể gặp phải khi Việt Nam gia nhập WTO và các giải pháp phòng chống, Tạp chí Nhà nước và Pháp luật, số 1-2007, tr. 24- tr.30

Tài liệu tham khảo:

1. *Vụ Chính sách Thương mại Đa biên, Bộ Thương mại*: Nhiệm vụ nhà nước về bảo vệ môi trường năm 2004: "Các vấn đề môi trường trong các hiệp định của Tổ chức Thương mại thế giới (WTO), Khu vực Thương mại tự do ASEAN (AFTA) và các giải pháp xử lý những vấn đề đặt ra đối với ngành thương mại Việt Nam".
2. *Nguyễn Hồng Thao*, Thương mại và vấn đề môi trường khi Việt Nam gia nhập WTO, <http://www.nclp.org.vn/news/nghiencuuchinhachsach/2005/09/890.aspx> (Trang thông tin Điện tử của Tạp chí Nghiên cứu Lập pháp, Văn phòng Quốc hội).
3. *Vũ Thị Hồng Minh*, Chính sách và qui định của WTO về bảo vệ môi trường-Một số vấn đề đặt ra với Việt Nam sau khi gia nhập WTO, Tạp chí Nhà nước và Pháp luật, số 11/2005, tr.55-tr.64.
4. *Cục Môi trường*, Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường: Báo cáo tóm tắt Hội nghị Thương mại Quốc tế và Môi trường, Hà Nội, tháng 4/1999.
5. *Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường*, Kỳ yếu Hội nghị Thương mại quốc tế và Môi trường, Hà Nội, tháng 11/1999.
6. *Cục Môi trường*, Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường, Tài liệu Hội thảo các vấn đề Thương mại, Môi trường và Phát triển ở Việt Nam, năm 2001.

(Tiếp theo trang 17 – Xây dựng và hoàn thiện...)

Thứ hai, phải nghiêm chỉnh chấp hành các luật lệ của WTO và các cam kết của Việt Nam với WTO, đặc biệt là các cam kết về mở cửa thị trường hàng hoá và dịch vụ của Việt Nam cho các Thành viên WTO được thể hiện rõ trong Bộ hồ sơ cam kết về điều kiện và quy chế thành viên WTO của Việt Nam.

Thứ ba, phải tiếp tục xây dựng môi trường thể chế và hệ thống pháp luật phù hợp với đòi hỏi của nền kinh tế thị trường định hướng XHCN; xử lý tốt các vấn đề tài chính - tín dụng và nguồn thu ngân sách; đẩy mạnh việc đào tạo và bồi dưỡng đội ngũ cán bộ pháp luật, tư pháp nắm vững kiến thức về WTO và hội nhập kinh tế quốc tế.

Thứ tư, xử lý thoả đáng vấn đề bảo hộ các ngành kinh tế trong nước; giữ gìn bản sắc văn hoá dân tộc; giữ vững an ninh quốc phòng, trật tự an toàn xã hội, bảo vệ tốt môi trường, môi sinh trong điều kiện mở rộng quan hệ kinh tế quốc tế.

Thứ năm, cần hết sức chú ý để giảm thiểu và tránh những xung đột kinh tế, tranh chấp thương mại có thể phát sinh với các cơ quan, tổ chức, cá nhân các nước thành viên khác trong điều kiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

WTO là một sân chơi khá phức tạp với những luật lệ rất nghiêm khắc. Trở thành thành viên WTO là một sự kiện vô cùng quan trọng trong công cuộc phát triển kinh tế của Việt Nam. Gia nhập WTO không chỉ tạo ra cho Việt Nam nhiều thách thức mà còn đưa đến cho Việt Nam nhiều cơ hội. Việt Nam đã chiến thắng trên nhiều lĩnh vực hoạt động của mình. Việt Nam đã vượt qua nhiều thử thách và đang vững bước đi lên. Chắc chắn Việt Nam sẽ tiếp tục vượt qua được các thử thách đó để thu hẹp dần khoảng cách với các nước trên thế giới về trình độ phát triển.